

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN YÊN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2018/DS-ST

Ngày 26/10/2018

“V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thế Đăng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Giáp Hồng Thanh
2. Ông Trần Văn Thiện

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Oanh, Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên tham gia phiên tòa:
bà Nguyễn Thị Bộ, Kiểm sát viên

Ngày 26 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang tiến hành xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số 53/2018/TLST-DS ngày 26 tháng 6 năm 2018 về việc “tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 137/2018/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

1- Nguyên đơn: Ngân hàng chính sách xã hội

Địa chỉ: số 169, phố Linh Đường, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

Do bà Vũ Thị Ngọc L – phó giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện T đại diện theo ủy quyền. (có mặt).

2- Bị đơn: chị Nguyễn Thị Th - sinh năm 1975

Nơi cư trú: thôn H, xã Ph, huyện T, tỉnh B.
(có mặt)

3- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Anh Thân Văn M - sinh năm 1974

Nơi cư trú: thôn H, xã Ph, huyện T, tỉnh B.
(vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 30 tháng 3 năm 2017, bản tự khai ngày 08/5/2017 và các lời khai tiếp theo, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Vũ Thị Ngọc L trình bày:

Căn cứ vào giấy đề nghị vay vốn của chị Nguyễn Thị Th, anh Thân Văn M đã được phê duyệt. Ngày 06/08/2013 Phòng giao dịch Ngân hàng

CSXH huyện T ngân cho chị Th vay số tiền là 18.000.000 đồng thuộc chương trình cho vay hộ nghèo không có bảo đảm bằng tài sản, theo mã món vay số 66000001300129855, lãi suất 0,65%/tháng, thời gian cho vay 36 tháng, hạn trả nợ ngày 06/08/2016.

Đến thời hạn trả nợ chị Th, anh M chưa trả được nợ và đề nghị Ngân hàng cho gia hạn nợ, NHCSXH huyện T đã phê duyệt kéo dài thời gian trả nợ cuối cùng ngày 06/01/2018. Hết thời hạn trả nợ, chị Th, anh M vẫn không trả nợ cho Ngân hàng số tiền gốc là 18.000.000đồng.

Ngày 06/01/2018 NHCSXH huyện T đã chuyển số tiền là 18.000.000đồng sang nợ quá hạn, lãi suất 0,845%/tháng. Đến nay số tiền trên đã quá hạn lâu ngày nhưng chị Th, anh M mới trả được 4.938.500đồng tiền lãi. Mặc dù đã được UBND xã Ph, Hội đoàn thể nhận uỷ thác, Tổ trưởng tổ TK&VV và cán bộ Ngân hàng đôn đốc trả nợ.

Dư nợ quá hạn của chị Th, anh M đến ngày 29/05/2018 là: Nợ gốc: 18.000.000đồng, Nợ lãi: 2.057.821đồng. Tổng số: 20.057.821 đồng.

Để thu hồi nợ cho Nhà nước, kính đề nghị Toà án nhân dân huyện T buộc bà Nguyễn Thị Th, ông Nguyễn Văn M phải có trách nhiệm trả nợ ngay cho Ngân hàng CSXH huyện T tổng số tiền gốc là 18.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo quy định.

Tại phiên toà: bà L có mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu vợ chồng chị Th anh M phải trả Ngân hàng CSXH số nợ gốc là 18.000.000đồng và tiền lãi phát sinh tính đến ngày 26/10/2018 là 2.807.903đồng, đồng thời tiếp tục chịu lãi phát sinh theo hợp đồng cho đến khi thanh toán hết nợ.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 19/6/2017, bị đơn là chị Nguyễn Thị Th trình bày:

Vợ chồng chị có vay của Ngân hàng CSXH - Phòng giao dịch huyện T số tiền 30.000.000đồng để làm vốn chăn nuôi. Sau khi vay thì vợ chồng chị đã trả được 15.000.000đồng, còn lại do chăn nuôi gặp rủi ro nên chưa trả được. Hiện tại vợ chồng chị còn nợ NHCSXH 18.000.000đ, lãi suất 0,65%/tháng, lãi suất quá hạn 130% lãi suất khi cho vay. Thời hạn trả nợ cuối cùng ngày 06/8/2016. Nay chị xác định còn nợ NHCSXH 18.000.000đ tiền gốc, tiền lãi suất thì chị đồng ý trả nhưng chị đề nghị được trả dần, mỗi tháng chị trả 2.000.000đ.

Tại phiên toà, chị Th thừa nhận đã vay 18.000.000đồng của Ngân hàng CSXH - Phòng giao dịch huyện T như nội dung trong “Giấy đề nghị

vay vốn khiêm phương án sử dụng vốn vay” ngày 20/7/2013 được phê duyệt ngày 05/8/2013, Sổ vay vốn có chữ ký của chị và anh M dưới phần “người vay vốn”, “người thừa kế” và các Giấy đề nghị gia hạn nợ, biên bản làm việc mà phía Ngân hàng cung cấp trong hồ sơ vụ án là đúng. Chị thừa nhận vợ chồng chị còn nợ như phía nguyên đơn trình bày nhưng do kinh tế khó khăn nên chị đề nghị mỗi tháng trả 2.000.000đồng.

Đối với anh Thân Văn M là chồng chị Th, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho anh nhưng anh không đến Tòa án làm việc, hòa giải cũng như tham gia tố tụng tại phiên tòa nên không thu thập được lời khai của anh M.

Tại phiên tòa: anh M vắng mặt.

Đại diện VKSND huyện T phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng đều thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào ý kiến đề nghị của các đương sự. Căn cứ vào kết quả thảo luận nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ngân hàng CSXH cho chị Nguyễn Thị M cư trú tại thôn H, xã Ph, huyện T vay vốn để chăn nuôi nhằm thực hiện chính sách xóa đói giảm nghèo của nhà nước, không vì mục đích lợi nhuận. Đã quá hạn trả nợ mà chị M không trả được hết nợ nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu chị M trả nợ. Tòa án nhân dân huyện T đã thụ lý giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng theo thủ tục tố tụng dân sự là đúng pháp luật, đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành hòa giải nhưng không thành nên đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định.

Tại phiên tòa, anh M đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt nên HĐXX xét xử vắng mặt anh M là đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu đòi tiền của nguyên đơn: Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận, Ngày 06/08/2013 Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện T giải ngân cho chị Nguyễn Thị Th vay số tiền là 18.000.000 đồng thuộc chương trình cho vay hộ nghèo, theo mã món vay số 66000001300129855, lãi suất 0,65%/tháng, thời gian cho vay 36 tháng, hạn trả nợ ngày

06/08/2016. Cho vay không có bảo đảm bằng tài sản. Để thực hiện hợp đồng, ngân hàng đã giải ngân số tiền 18.000.000đồng cho chị Th. Đến thời hạn trả nợ chị Th chưa trả được nợ và đề nghị Ngân hàng cho gia hạn nợ và được NHCSXH huyện T phê duyệt kéo dài thời gian trả nợ cuối cùng ngày 06/01/2018. Hết thời hạn trả nợ, chị Th vẫn không trả nợ cho Ngân hàng số tiền gốc là 18.000.000đồng. Còn tiền lãi đã trả được 4.938.500đồng.

Ngày 06/01/2018 NHCSXH huyện T đã chuyển số tiền là 18.000.000đồng sang nợ quá hạn, lãi xuất 0,845%/tháng. Tính đến ngày 29/05/2018, số nợ quá hạn của chị Thắng là: Nợ gốc: 18.000.000 đồng, Nợ lãi: 2.057.821 đồng. Tổng số: 20.057.821đồng.

Đến nay số tiền trên đã quá hạn lâu ngày nhưng chị Th vẫn không trả hết nợ cho NHCSXH huyện T là vi phạm thời hạn, nghĩa vụ trả nợ theo thoả thuận trong khế ước. Căn cứ Điều 471; khoản 1 Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005, khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng và Điều 357 Bộ luật dân sự. HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng CSXH, buộc chị Th anh M có trách nhiệm trả số nợ tính đến ngày 26/10/2018 bao gồm: nợ gốc 18.000.000 đồng, lãi còn phải trả là 2.807.903đồng và tiếp tục phải chịu lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng có mã món vay số 66000001300129855 ngày 06/8/2013 kể từ ngày 27/10/2018 cho đến khi trả xong số nợ trên là đúng pháp luật.

[3] Về trách nhiệm trả nợ: chị Th và anh M là vợ chồng hợp pháp, chị Th vay tiền để chăn nuôi, khi chị Th vay tiền thì anh M có ký nhận là người thừa kế khoản vay. Xét thấy chị Th vay tiền nhằm mục đích sử dụng vào nhu cầu thiết yếu trong đời sống gia đình nên buộc anh M phải liên đới trả số tiền nợ còn lại cùng chị Th cho Ngân hàng CSXH.

[4] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng được chấp nhận nên chị Th và anh M phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 471, khoản 1 Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005;

Điều 357 Bộ luật dân sự;

Điều 30, khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Chính sách xã hội đối với chị Nguyễn Thị Th.

Buộc chị Nguyễn Thị Th và anh Thân Văn M phải liên đới trả cho Ngân hàng Chính sách xã hội - Phòng giao dịch huyện T, tỉnh B số tiền cả gốc và lãi là 20.807.903đồng (hai mươi triệu tám trăm linh bảy nghìn chín trăm linh ba đồng). Trong đó tiền gốc là 18.000.000đồng và tiền lãi tính đến ngày 26/10/2018 là 2.807.903đồng.

Chị Nguyễn Thị Th và anh Thân Văn M tiếp tục phải chịu lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng (mã món vay) số 66000001300129855 ngày 06/8/2013 kể từ ngày 27/10/2017 cho đến khi trả xong nợ.

2. Án phí: Chị Nguyễn Thị Th và anh Thân Văn M phải chịu 1.040.395đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyền kháng cáo: nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B ;
- VKSND huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đã ký

